

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS - ST

Ngày: 15 - 01 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi
2. Ông Nguyễn Chí Bền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2018/QĐXXST - DS, ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1983. Địa chỉ, phường T, thị xã R, tỉnh L (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Võ Cẩm L, sinh năm 1980. Địa chỉ ấp A, xã C, huyện R, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2018 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày:**

Ngày 20/8/2015, bà Võ Cẩm L có nhận của ông số tiền 170.000.000đ và hẹn đến ngày 20/5/2017 sẽ trả. Việc nhận tiền bà L có viết biên nhận ngày 28/4/2017, mục đích để trả tiền mua lúa cho người khác, lãi suất cho vay theo thỏa thuận là 9%/tháng.

Đến tháng 4/2018, bà L gửi trả cho ông được 30.000.000đ, trong đó 25.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi nhưng từ đó về sau không trả cho ông nữa nên ông có làm đơn gửi ban lãnh đạo ấp A, xã C giải quyết nhưng không thành.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Võ Cẩm L phải trả cho ông số tiền vay gốc là 145.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận 15.390.000đ cộng gốc và lãi bằng 160.390.000đ.

*** Tại biên bản hòa giải ngày 18/10/2018 bị đơn bà Võ Cẩm L trình bày:**

Do quá trình làm ăn quen biết với ông B, bà có mượn của ông B số tiền 170.000.000đ để đi mua lúa nhưng do làm ăn thua lỗ nên bà không trả được tiền như đã cam kết. Vào tháng 4/2018, bà có trả cho ông B được 30.000.000đ, còn lại 145.000.000đ đến nay chưa trả cho ông B. Bà thừa nhận còn thiếu ông B số tiền 145.000.000đ nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà xin được trả dần, mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Do bà không còn khả năng trả vốn nên bà không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông B.

Những vấn đề các đương sự thống nhất và chưa thống nhất:

Hai đương sự thống nhất việc bà Võ Cẩm L còn thiếu ông Nguyễn Thanh B số tiền mượn là 145.000.000đ nhưng hai bên không thống nhất được thời gian, lãi suất và cách thức thanh toán nợ.

- Ý kiến của bà L: Số tiền đã trả cho ông B 30.000.000đ, trong đó có 5.000.000đ là tiếp đóng lãi cho ông B vào tháng 4/2018, việc trả lãi là do ông B yêu cầu chứ không có thỏa thuận lãi theo thỏa thuận 9.000đ/1.000.000đ/tháng như ông B khai.

- Ý kiến Ông B: Bà L có gửi trả 30.000.000đ, trong đó 5.000.000đ lãi và 25.000.000đ vốn. Do bà L nói chứ ông không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền nhận gốc và lãi cụ thể bao nhiêu.

Tại phiên tòa:

Ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Võ Cẩm L phải trả cho ông số tiền vay gốc là 145.000.000đ và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 20/5/2017 đến ngày xét xử.

Bà L xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Bà L được Tòa án triệu tập hợp lệ, bà có đơn đề nghị xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Thanh B khởi kiện yêu cầu bà Võ Cẩm L trả cho ông tiền vay nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Võ Cẩm L có nơi cư trú tại ấp , xã C, huyện R, tỉnh G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh G.

[2]. Về nội dung vụ án: Ông B yêu cầu bà L trả cho ông số tiền 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận, kể từ ngày 20/5/2017 đến ngày xét xử.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông B thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận bà L có vay của ông B số tiền gốc là 170.000.000đ. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L còn nợ lại ông B số tiền 145.000.000đ và ông B có đòi nhiều lần nhưng bà L không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, việc ông B yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền còn nợ 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và lãi là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của ông B đối với số tiền 145.000.000đ là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do ông B có yêu cầu tính lãi mức lãi suất được chấp nhận là 10%/ năm (tương đương 0,83%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày vi phạm nghĩa vụ 20/5/2017 đến ngày Tòa án xét xử 15/01/2019, tính tròn 19,5 tháng. Như vậy tiền lãi là $145.000.000đ \times 19,5 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 23.468.250đ$, tính tròn là 23.468.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Ông B, bà L xác định số tiền vay 170.000.000đ nhưng bà L đã trả cho ông B 30.000.000đ và xác định số tiền còn lại 145.000.000đ nên số tiền chênh lệch 5.000.000đ là tiền lãi mà bà L đã trả cho ông B. Như vậy, tiền lãi bà L phải trả cho ông B là $23.468.000đ - 5.000.000đ = 18.468.000đ$.

Tổng cộng số tiền bà L phải trả cho ông B là $145.000.000đ + 18.468.000đ = 163.468.000đ$ (Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L không trả đủ số tiền trên thì bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc bà L xin được trả dần không được ông B chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do ông B yêu cầu được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000đ (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007115 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 5% x 163.468.000đ = 8.173.400đ, tính tròn là 8.173.000đ (Tám triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 463, Khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B. Buộc bà Võ Cẩm L phải trả cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 163.468.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L không trả đủ số tiền trên thì bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí: Do ông B yêu cầu được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000đ (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007115 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 5% x 163.468.000đ = 8.173.400đ, tính tròn là 8.173.000đ (Tám triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

[3]. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông Nguyễn Thanh B biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 15/01/2019. Báo cho bà Võ Cẩm L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THA DS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chinh